

Số: 725 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 02 tháng 4 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025**  
**của huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2013/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 6/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;



*Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 6/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Bình Phước;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại: Tờ trình số 11/TTr-STNMT ngày 10/3/2025; Công văn số 619/SNNMT-QLDD ngày 31/3/2025 (kèm theo Phiếu ghi ý kiến cuộc họp ngày 11/03/2025 của UBND tỉnh).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bù Gia Mập với các nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm: Phụ lục 01 kèm theo.
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: Phụ lục 02 kèm theo.
3. Kế hoạch thu hồi đất: Phụ lục 03 kèm theo.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Năm 2025, huyện Bù Gia Mập không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các đơn vị:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:
  - a) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của toàn bộ thông tin, số liệu, dữ liệu tại hồ sơ trình, thường xuyên rà soát để kịp thời điều chỉnh theo quy định pháp luật (nếu có).
  - b) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án theo đúng kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt, đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.
  - c) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Bù Gia Mập triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.
2. UBND huyện Bù Gia Mập có trách nhiệm:
  - a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
  - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.
  - c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.
  - d) Gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.



**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Gia Mập và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Văn phòng UBND tỉnh chỉ đạo đơn vị chuyên môn (Trung tâm Phục vụ hành chính công) đưa Quyết định này lên trang thông tin Công báo Bình Phước theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 22). *3/10*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH** *kr*



*Lê Trường Sơn*



**Phụ lục 01: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BÙ GIA MẬP**  
(Kèm theo Quyết định số **725** /QĐ-UBND ngày **02** / **4** /2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				xã Bình Thắng	xã Bù Gia Mập	xã Đa Kia	xã Đắc O	xã Đức Hạnh	xã Phú Nghĩa	xã Phú Văn	xã Phước Minh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>										
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>106.464,70</b>	<b>5.827,76</b>	<b>34.251,38</b>	<b>6.742,25</b>	<b>24.649,07</b>	<b>4.802,19</b>	<b>14.832,50</b>	<b>8.305,19</b>	<b>7.054,35</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>97.019,92</b>	<b>5.163,81</b>	<b>33.476,45</b>	<b>6.286,32</b>	<b>23.784,72</b>	<b>3.309,10</b>	<b>12.661,99</b>	<b>6.676,24</b>	<b>5.661,30</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	601,00	134,20	-	121,79	-	36,46	182,30	-	126,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	601,00	134,20	-	121,79	-	36,46	182,30	-	126,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	44,72	-	-	11,72	1,30	9,54	7,46	5,33	9,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46.642,13	5.022,86	3.462,84	6.148,61	11.361,80	3.226,04	9.070,45	2.829,70	5.519,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	25.593,79	-	22.667,56	-	2.926,23	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.499,30	-	4.610,33	-	3.173,95	30,00	2.280,54	1.404,49	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.540,23	-	2.735,72	-	6.250,23	-	1.117,57	2.436,71	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.650,45</i>	<i>-</i>	<i>501,09</i>	<i>-</i>	<i>1.149,36</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,78	6,76	-	4,19	6,77	6,54	3,67	-	5,85
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	33,04	-	-	-	33,04	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,92	-	-	-	31,40	0,52	-	-	-
<b>2</b>	<b>Nhóm Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.444,78</b>	<b>663,95</b>	<b>774,93</b>	<b>455,93</b>	<b>864,35</b>	<b>1.493,09</b>	<b>2.170,51</b>	<b>1.628,95</b>	<b>1.393,06</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	505,00	71,41	30,26	83,93	80,94	49,52	84,03	38,38	66,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

[illegible]



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				xã Bình Thắng	xã Bù Gia Mập	xã Đa Kia	xã Đăk O	xã Đức Hạnh	xã Phú Nghĩa	xã Phú Văn	xã Phước Minh
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	63,39	6,73	8,46	3,81	17,95	3,61	7,67	1,81	13,35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.279,84	150,12	221,59	129,54	315,80	33,30	268,39	40,25	120,84
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	149,04	-	16,39	31,51	3,72	-	45,47	4,62	47,33
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.130,80	150,12	205,20	98,04	312,08	33,30	222,91	35,63	73,52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,83	-	-	0,43	0,40	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Phụ lục 02: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BÙ GIA MẬP**

*(Kèm theo Quyết định số **725**/QĐ-UBND ngày **02** / **4** /2025 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				xã Bình Thắng	xã Bù Gia Mập	xã Đa Kia	xã Đắc O	xã Đức Hạnh	xã Phú Nghĩa	xã Phú Văn	xã Phước Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>309,00</b>	<b>8,40</b>	<b>16,80</b>	<b>13,79</b>	<b>20,27</b>	<b>10,35</b>	<b>186,14</b>	<b>37,06</b>	<b>16,19</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	45,71	-	-	-	-	-	13,51	32,20	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,45	-	-	0,45	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	262,84	8,40	16,80	13,34	20,27	10,35	172,63	4,86	16,19
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>35,95</b>	<b>7,00</b>	<b>-</b>	<b>8,00</b>	<b>-</b>	<b>6,24</b>	<b>8,71</b>	<b>-</b>	<b>6,00</b>
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	35,95	7,00	-	8,00	-	6,24	8,71	-	6,00
<b>3</b>	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>	<b>MHT/CNT</b>	<b>17,70</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17,70</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Phụ lục 03: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÙ GIA MẬP**  
(Kèm theo Quyết định số **725** /QĐ-UBND ngày **02** / **4** /2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				xã Bình Thắng	xã Bù Gia Mập	xã Đa Kia	xã Đắc Ô	xã Đức Hạnh	xã Phú Nghĩa	xã Phú Văn	xã Phước Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>524,63</b>	<b>7,35</b>	<b>19,32</b>	<b>8,68</b>	<b>300,18</b>	<b>8,65</b>	<b>169,89</b>	<b>6,06</b>	<b>4,50</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>519,70</b>	<b>6,50</b>	<b>18,00</b>	<b>8,63</b>	<b>299,77</b>	<b>8,05</b>	<b>168,69</b>	<b>6,06</b>	<b>4,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,30	-	-	-	-	-	9,30	-	-
1.1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUK	9,30	-	-	-	-	-	9,30	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,45	-	-	0,45	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	222,68	6,50	16,00	8,18	16,50	8,05	159,39	4,06	4,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,00	-	1,00	-	-	-	-	1,00	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	285,27	-	1,00	-	283,27	-	-	1,00	-
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4,93</b>	<b>0,85</b>	<b>1,32</b>	<b>0,05</b>	<b>0,41</b>	<b>0,60</b>	<b>1,20</b>	<b>-</b>	<b>0,50</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,93	0,85	1,32	0,05	0,41	0,60	1,20	-	0,50